

Tên:

Nghe:

Lớp: S6...



Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 5: MONEY – VOCABULARY 1 & KET LISTENING

CLASSWORK

A. PRE-LISTENING: Match the words from Column A with Column B to form meaningful phrases.

Column A

Column B

1. go

a. my brother's surfboard

2. borrow

b. twenty five pounds

3. pay

c. sailing

B. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for>



PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct picture.

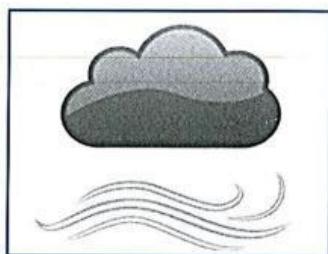
1. What was the weather like on Sunday?



A



B



C

2. What will they do at the weekend?



A



B



C

3. How much did the boy's shorts cost?



A



B



C

4. What will they do on Monday?



A



B



C

5. What time will the girl's father meet her teacher?



A



B



C

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S6...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 5: MONEY – VOCABULARY 1 & KET LISTENING

A. VOCABULARY

- Money & Work

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	afford (v)	có đủ khả năng (tài chính) để làm gì	4	billionaire (n)	tỉ phú
2	currency (n)	đơn vị tiền tệ	5	brand (n)	thương hiệu
3	pocket money (n)	tiền tiêu vặt	6	be given the sack (phr.)	bị sa thải (khỏi công việc)

- Feelings & Reactions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	frustration (n)	sự thất vọng, bức bối	3	respond (v)	phản hồi, trả lời
2	forlorn (adj)	cô đơn, đau buồn	4	appreciate (v)	trân trọng, đánh giá cao

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	medieval (adj)	thuộc thời Trung Cổ	4	posh (adj)	sang trọng, thượng lưu
2	butler (n)	quản gia	5	a waste of + N (phr.)	sự lãng phí (về cái gì đó)
3	helipad (n)	bãi đáp trực thăng			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	broken (adj)	bị hỏng	4	engine (n)	động cơ
2	guest-house (n)	nhà nghỉ	5	receptionist (n)	lễ tân
3	modern (adj)	hiện đại	6	unusual (adj)	khác thường, hiếm gặp

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. She couldn't hide her _____ when she lost her pocket money.

A. posh
 B. frustration
C. currency

1. My uncle is a(n) _____ who owns several global brands.

A. helipad
B. billionaire
C. afford

2. They stayed at a very _____ hotel during their vacation.

A. brand
B. frustration
C. posh

3. Children usually receive _____ at the weekend.
 A. currency B. pocket money C. sack

4. You should _____ the help your butler gave you.
 A. medieval B. appreciate C. helipad

5. He was _____ after shouting at his boss.
 A. given the sack B. respond C. a waste of time

II. Match the words with the correct definitions.

0. respond	0- <u>c</u>	a. a person who has a lot of money – more than a billion
1. currency	1- _____	b. the feeling when something goes wrong and you can't fix it
2. billionaire	2- _____	c. <i>to answer or reply</i>
3. brand	3- _____	d. to feel thankful for something
4. frustration	4- _____	e. the money used in a country
5. appreciate	5- _____	f. a product name made by a company

III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Use each word ONCE only.

medieval **frustration** **forlorn** **afford** **waste** **butler**

Ben: Hey, Anna. Did you enjoy the school trip yesterday?

Anna: Yes! I loved the old castle. The (0) **medieval** rooms were amazing.

Ben: I know! And the man in the costume acting like a(n) (1) _____ made everyone laugh.

Anna: Yeah, but I couldn't buy anything at the gift shop. I couldn't (2) _____ even the cheapest souvenir!

Ben: That's sad. I saw you looking kind of (3) _____ by the door.

Anna: A bit. And the games we played later felt like a(n) (4) _____ of time.

Ben: I understand. I felt some (5) _____ when we had to wait 40 minutes for the bus!

IV. Look at the situations and write sentences using your own ideas. Use WILL or BE GOING TO.

0. Situation: Your friend calls and asks if you want to go shopping now. You decide at that moment.

→ **Sure, I will go shopping with you.**

1. Situation: You see your friend carrying a heavy bag. You offer help.

→ _____.

2. Situation: You planned last week to join the English club on Saturday.

→ _____.

3. Situation: The sky is very dark and windy.

→ _____.

4. Situation: Your friend has a birthday next week and you have already bought a gift.

→ _____.

5. Situation: Your phone is ringing. You decide to answer it.

→ _____.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE



Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

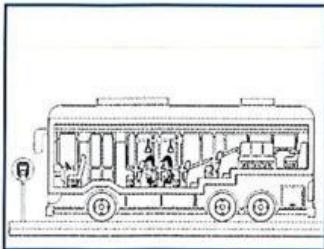
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-1>



PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct picture.

1. How will they get to school?



A



B

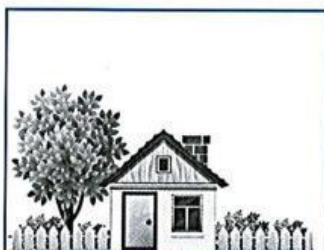


C

2. Where did Bill and his family stay on holiday?



A



B



C

3. What time does the earliest coach to Glasgow leave?



A

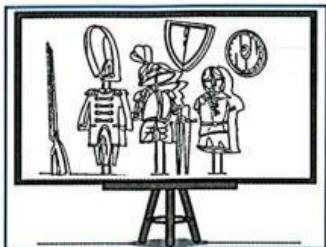


B



C

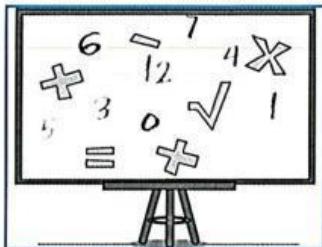
4. Which subject will they study first today?



A



B



C

5. What is Kate's dad's job?



A



B



C